

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP QUÝ II NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /7/2026 của UBND xã Kon Braih)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung                                               | Dự toán          | Thực hiện       |                   | So sánh thực hiện Quý II với (%) |                   |
|-----|--------------------------------------------------------|------------------|-----------------|-------------------|----------------------------------|-------------------|
|     |                                                        |                  | Quý II          | Lũy kế đến Quý II | Dự toán                          | Cùng kỳ năm trước |
| A   | B                                                      | 1                | 2               | 3                 | 4=3/1                            | 5                 |
| A   | <b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>                      | <b>24.625,0</b>  | <b>8.057,0</b>  | <b>12.971,6</b>   | <b>52,7</b>                      | <b>48,7</b>       |
| I   | Thu nội địa                                            | 24.625,0         | 8.057,0         | 12.971,6          | 52,7                             | 48,7              |
| II  | Thu từ đầu thô                                         |                  |                 |                   | -                                | -                 |
| III | Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu                        |                  |                 |                   | -                                | -                 |
| IV  | Thu viện trợ                                           |                  |                 |                   | -                                | -                 |
| B   | <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                   | <b>163.531,0</b> | <b>59.960,0</b> | <b>140.076,2</b>  | <b>85,7</b>                      | <b>1.085,2</b>    |
| I   | <b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>               | <b>22.653,0</b>  | <b>6.482,9</b>  | <b>10.762,9</b>   | <b>47,5</b>                      | <b>1.228,5</b>    |
| 1   | Các khoản thu NSDP hưởng 100%                          | 5.905,0          | 2.103,1         | 3.065,5           | 51,9                             | 349,9             |
| 2   | Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)            | -                | -               |                   | -                                | -                 |
| 3   | Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %              | 16.748,0         | 4.379,8         | 7.697,4           | 46,0                             | -                 |
| II  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>               | <b>140.878,0</b> | <b>52.900,3</b> | <b>107.685,3</b>  | <b>76,4</b>                      | <b>938,0</b>      |
| 1   | Thu bổ sung cân đối ngân sách                          | 130.663,0        | 30.000,0        | 69.000,0          | 52,8                             | 657,7             |
| 2   | Thu bổ sung có mục tiêu                                | 10.215,0         | 22.900,3        | 38.685,3          | 378,7                            | 3.913,0           |
| III | <b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>                     |                  | -               |                   | -                                | -                 |
| IV  | <b>Thu kết dư</b>                                      |                  | <b>576,8</b>    | <b>576,8</b>      | -                                | <b>3.217,5</b>    |
| V   | <b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>       |                  |                 | <b>21.051,2</b>   | -                                | <b>3.950,4</b>    |
| C   | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                   | <b>163.531,0</b> | <b>46.362,7</b> | <b>84.579,0</b>   | <b>51,7</b>                      | <b>709,6</b>      |
| I   | <b>Chi cân đối ngân sách địa phương</b>                | <b>153.316,0</b> | <b>31.149,5</b> | <b>69.365,8</b>   | <b>45,2</b>                      | <b>582,0</b>      |
| 1   | Chi đầu tư phát triển                                  | 4.275,0          | 2.340,2         | 3.390,7           | 79,3                             | 2.948,5           |
| 2   | Chi thường xuyên                                       | 145.975,0        | 27.977,0        | 65.142,9          | 44,6                             | 551,9             |
| 3   | Chi cho vay                                            |                  | -               | -                 | -                                | -                 |
| 4   | Chi viện trợ                                           |                  | -               | -                 | -                                | -                 |
| 5   | Chi trả nợ lãi                                         |                  | -               | -                 | -                                | -                 |
| 6   | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                       |                  | -               | -                 | -                                | -                 |
| 7   | Dự phòng NSNN                                          | 3.066,0          | 832,2           | 832,2             | 27,1                             | -                 |
| 8   | Các nhiệm vụ chi khác                                  |                  | -               | -                 | -                                | -                 |
| II  | <b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên</b> | <b>10.215,0</b>  | <b>15.213,2</b> | <b>15.213,2</b>   | <b>148,9</b>                     | -                 |
| III | <b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>                   |                  |                 |                   | -                                | -                 |

ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ II NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /7/2026 của UBND xã Kon Brait)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung                                                                                                                        | Dự toán  | Thực hiện |                   | So sánh thực hiện Quý II với (%) |                   |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|-------------------|----------------------------------|-------------------|
|     |                                                                                                                                 |          | Quý II    | Lũy kế đến quý II | Dự toán                          | Cùng kỳ năm trước |
| A   | B                                                                                                                               | 1        | 2         | 3                 | 4                                | 5                 |
| A   | TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN                                                                                                      | 24.625,0 | 8.057,0   | 12.971,6          | 52,7                             | 48,7              |
| I   | Thu nội địa                                                                                                                     | 24.625,0 | 8.057,0   | 12.971,6          | 52,7                             | 48,7              |
| 1   | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                                                            | 1.200,0  | 225,1     | 667,0             | 55,6                             | 66,1              |
| 2   | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN                                                                                         |          | -         | -                 | -                                | -                 |
| 3   | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh                                                                                         | 15.830,0 | 4.904,6   | 7.373,3           | 46,6                             | 38,4              |
| 4   | Thuế thu nhập cá nhân                                                                                                           | 1.100,0  | 623,9     | 1.035,2           | 94,1                             | 101,6             |
| 5   | Thuế bảo vệ môi trường                                                                                                          |          | -         | -                 | -                                | -                 |
| 6   | Các loại phí, lệ phí                                                                                                            | 3.250,0  | 1.160,2   | 1.934,4           | 59,5                             | 110,9             |
|     | Trđó: Lệ phí trước bạ                                                                                                           | 2.500,0  | 897,0     | 1.435,5           | 57,4                             | 116,5             |
| 7   | Các khoản thu về nhà, đất                                                                                                       | 1.905,0  | 116,1     | 668,6             | 35,1                             | 19,4              |
| -   | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                                                                                                    | 300,0    | -         | -                 | -                                | -                 |
| -   | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                                                                                | 55,0     | 16,9      | 31,7              | 57,6                             | 127,5             |
| -   | Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước                                                                                            | 50,0     | 16,9      | 30,0              | 60,0                             | 289,5             |
| -   | Thu tiền sử dụng đất                                                                                                            | 1.500,0  | 82,3      | 606,9             | 40,5                             | 19,4              |
| -   | Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN                                                                               |          | -         | -                 | -                                | -                 |
| 8   | Thu tiền sử dụng khu vực biển                                                                                                   |          | -         | -                 | -                                | -                 |
| 9   | Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công                         |          | -         | -                 | -                                | -                 |
| 10  | Thu từ hoạt động xổ số                                                                                                          |          | -         | -                 | -                                | -                 |
| 11  | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển | 1.040,0  | 993,6     | 1.230,7           | 118,3                            | 860,2             |
| 12  | Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước                               |          | -         | -                 | -                                | -                 |
| -   | Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế                                                                                     |          | -         | -                 | -                                | -                 |
| -   | Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước                                            |          | -         | -                 | -                                | -                 |
| 13  | Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác                                                                                   |          | -         | -                 | -                                | -                 |
| 14  | Thu khác ngân sách                                                                                                              | 300,0    | 33,6      | 62,4              | 20,8                             | 98,3              |
| II  | Thu từ dầu thô                                                                                                                  |          | -         | -                 | -                                | -                 |
| III | Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu                                                                                                 |          | -         | -                 | -                                | -                 |
| 1   | Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                                                             |          | -         | -                 | -                                | -                 |
| 2   | Thuế xuất khẩu                                                                                                                  |          | -         | -                 | -                                | -                 |
| 3   | Thuế nhập khẩu                                                                                                                  |          | -         | -                 | -                                | -                 |
| 4   | Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                                                             |          | -         | -                 | -                                | -                 |
| 5   | Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                                                             |          | -         | -                 | -                                | -                 |
| 6   | Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu                                                                                         |          | -         | -                 | -                                | -                 |
| 7   | Thuế khác                                                                                                                       |          | -         | -                 | -                                | -                 |
| IV  | Thu viện trợ                                                                                                                    |          | -         | -                 | -                                | -                 |
| B   | Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác                                                                                 |          | -         | -                 | -                                | -                 |
| 1   | Thuế GTGT                                                                                                                       |          | -         | -                 | -                                | -                 |
| 2   | Thuế TTĐB                                                                                                                       |          | -         | -                 | -                                | -                 |
| 3   | Hoàn các khoản thu khác                                                                                                         |          | -         | -                 | -                                | -                 |

| STT      | Nội dung                                     | Dự toán         | Thực hiện      |                   | So sánh thực hiện Quý II với (%) |                   |
|----------|----------------------------------------------|-----------------|----------------|-------------------|----------------------------------|-------------------|
|          |                                              |                 | Quý II         | Lũy kế đến quý II | Dự toán                          | Cùng kỳ năm trước |
| A        | B                                            | 1               | 2              | 3                 | 4                                | 5                 |
| <b>C</b> | <b>THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP</b>     | <b>22.653,0</b> | <b>6.482,9</b> | <b>10.762,9</b>   | <b>47,5</b>                      | <b>1.228,5</b>    |
| 1        | Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP | 16.748,0        | 4.379,8        | 7.697,4           | 46,0                             | -                 |
| 2        | Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)              |                 | -              |                   | -                                | -                 |
| 3        | Các khoản thu NSDP hưởng 100%                | 5.905,0         | 2.103,1        | 3.065,5           | 51,9                             | 349,9             |

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN QUÝ II NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /7/2026 của UBND xã Kon Braih)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT         | Nội dung                                                        | Dự toán          | Thực hiện       |                   | So sánh thực hiện Quý II với (%) |                   |
|-------------|-----------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|-------------------|----------------------------------|-------------------|
|             |                                                                 |                  | Quý II          | Lũy kế đến quý II | Dự toán                          | Cùng kỳ năm trước |
| A           | B                                                               | 1                | 2               | 3                 | 4=3/1                            | 5                 |
|             | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                            | <b>163.531,0</b> | <b>45.530,4</b> | <b>84.579,0</b>   | <b>51,7</b>                      | <b>709,6</b>      |
| <b>A</b>    | <b>CHI CÁN ĐỔI NSDP</b>                                         | <b>153.316,0</b> | <b>30.317,2</b> | <b>69.365,8</b>   | <b>45,2</b>                      | <b>582,0</b>      |
| <b>I</b>    | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                    | <b>4.275,0</b>   | <b>2.340,2</b>  | <b>3.390,7</b>    | 79,3                             | 2.948,5           |
| 1           | Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực                      | 4.275,0          | 2.340,2         | 3.390,7           | 79,3                             | 2.948,5           |
| 2           | Chi chương trình mục tiêu quốc gia                              |                  | -               |                   | -                                | -                 |
| <b>II</b>   | <b>Chi trả nợ lãi</b>                                           |                  |                 | -                 | -                                | -                 |
| <b>III</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                         | <b>145.975,0</b> | <b>27.977,0</b> | <b>65.142,9</b>   | <b>44,6</b>                      | <b>551,9</b>      |
|             | Trong đó:                                                       |                  |                 | -                 | -                                | -                 |
|             | - Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề                             | 107.351,0        | 24.069,8        | 48.101,9          | 44,8                             | 149.329,1         |
|             | - Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số    | -                |                 | -                 | -                                | -                 |
| <b>IV</b>   | <b>Chi cho vay</b>                                              |                  |                 | -                 | -                                | -                 |
| <b>V</b>    | <b>Chi viện trợ</b>                                             |                  |                 | -                 | -                                | -                 |
| <b>VI</b>   | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                         |                  |                 | -                 | -                                | -                 |
| <b>VII</b>  | <b>Dự phòng ngân sách nhà nước</b>                              | <b>3.066,0</b>   |                 | <b>832,2</b>      | <b>27,1</b>                      | -                 |
| <b>VIII</b> | <b>Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế</b>              |                  |                 | -                 | -                                | -                 |
| <b>IX</b>   | <b>Các nhiệm vụ chi khác</b>                                    |                  |                 | -                 | -                                | -                 |
| <b>B</b>    | <b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS CẤP TRÊN CHO NSDP</b> | <b>10.215,0</b>  | <b>15.213,2</b> | <b>15.213,2</b>   | <b>148,9</b>                     | -                 |
| 1           | Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án          |                  | -               | -                 | -                                | -                 |
| 2           | Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách               | 10.215,0         | 14.932,7        | 14.932,7          | 146,2                            | -                 |
| 3           | Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia                |                  | 280,5           | 280,5             | -                                | -                 |

**UBND XÃ KON BRAIH**

**TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG  
BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO ĐỊA PHƯƠNG VÀ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /7/2026 của UBND xã Kon Braih)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung              | Dự phòng ngân sách địa phương |                      |         | Dự phòng ngân sách trung ương<br>bổ sung có mục tiêu cho địa<br>phương |                  |         | Quỹ dự trữ tài chính |                      |         |
|-----|-----------------------|-------------------------------|----------------------|---------|------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|----------------------|----------------------|---------|
|     |                       | Dự toán<br>HĐND<br>quyết định | Lũy kế đã<br>sử dụng | Còn lại | Số NSTW<br>bổ sung                                                     | Số đã<br>phân bổ | Còn lại | Số dư đầu<br>năm     | Lũy kế đã<br>sử dụng | Còn lại |
| A   | B                     | 1                             | 2                    | 3=1-2   | 4                                                                      | 5                | 6=4-5   | 7                    | 8                    | 9=7-8   |
|     | Tổng số               | 3.066,0                       | 832,2                | 2.233,8 | -                                                                      | -                | -       | -                    | -                    | -       |
| 1   | Chi đầu tư phát triển |                               |                      |         |                                                                        |                  |         |                      |                      |         |
| 2   | Chi thường xuyên      |                               | 832,2                |         |                                                                        |                  |         |                      |                      |         |

KẾT QUẢ PHÂN BỐ SỬ DỤNG SỐ TĂNG THU SO VỚI DỰ TOÁN,  
DỰ TOÁN CHI CÒN LẠI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /7/2026 của UBND xã Kon Braih)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung                                                       | Tổng số        | Trong đó                   |                     |
|-----|----------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|---------------------|
|     |                                                                |                | Số tăng thu so với dự toán | Dự toán chi còn lại |
| A   | B                                                              | 1=2+3          | 2                          | 3                   |
|     | <b>Tổng số</b>                                                 | <b>1.035,1</b> | <b>535,1</b>               | <b>500,0</b>        |
| 1   | Giảm bội chi, tăng chi trả nợ                                  | -              |                            |                     |
| 2   | Bổ sung tăng dự phòng ngân sách và quỹ dự trữ tài chính        | -              |                            |                     |
| 3   | Bổ sung nguồn thực hiện chính sách tiền lương                  | 374,6          | 374,6                      |                     |
| 4   | Chi đầu tư một số dự án quan trọng                             | 500,0          |                            | 500,0               |
| 5   | Thực hiện một số chính sách an sinh xã hội                     | 160,5          | 160,5                      |                     |
| 6   | Thường vượt dự toán thu hoặc hỗ trợ ngân sách cấp dưới hụt thu |                |                            |                     |